

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) được cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường	
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Thư Ủy quyền số 66.2A-2023/QĐ/FO ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn vào ngày 6 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thê
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17313
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		770.590.292.116	928.372.507.103
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.875.647.967	53.250.437.627
111	Tiền		46.875.647.967	23.250.437.627
112	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		622.147.605.126	763.020.228.533
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	622.147.605.126	763.020.228.533
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		98.826.830.915	108.288.675.040
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.779.239.640	108.876.824.442
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.360.119.359	936.160.642
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	12.381.352.012	15.653.031.220
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.693.880.096)	(17.177.341.264)
140	Hàng tồn kho		869.108.501	1.061.083.918
141	Hàng tồn kho		869.108.501	1.061.083.918
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.871.099.607	2.752.081.985
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.871.099.607	2.752.081.985
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		45.784.902.488	50.875.448.204
210	Các khoản phải thu dài hạn		602.100.000	602.100.000
216	Phải thu dài hạn khác		602.100.000	602.100.000
220	Tài sản cố định		4.552.986.470	5.594.740.282
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.471.364.061	5.496.918.788
222	Nguyên giá		94.351.527.520	93.846.745.702
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.880.163.459)	(88.349.826.914)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	81.622.409	97.821.494
228	Nguyên giá		98.000.000	98.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.377.591)	(178.506)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		40.629.816.018	44.678.607.922
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	39.970.573.409	43.766.640.115
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		659.242.609	911.967.807
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>816.375.194.604</u>	<u>979.247.955.307</u>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		123.538.438.010	165.594.185.145
310	Nợ ngắn hạn		122.152.503.188	164.656.498.931
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.767.959.002	19.102.983.975
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	42.294.930.237	38.698.862.920
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.442.520.280	10.078.361.781
314	Phải trả người lao động	14	30.444.427.000	48.556.926.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.200.780.420	6.466.130.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.057.925.630	2.603.783.636
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	943.960.619	39.149.450.619
330	Nợ dài hạn		1.385.934.822	937.686.214
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.385.934.822	937.686.214
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		692.836.756.594	813.653.770.162
410	Vốn chủ sở hữu		692.836.756.594	813.653.770.162
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	18	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	472.636.337.949	593.453.351.517
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		409.254.511.517	473.908.120.532
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		63.381.826.432	119.545.230.985
440	TỔNG NGUỒN VỐN		816.375.194.604	979.247.955.307



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	328.407.118.430	278.478.737.009
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.112.234.255	120.121.419
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	21 327.294.884.175	278.358.615.590
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22 178.379.816.165	159.071.089.269
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	148.915.068.010	119.287.526.321
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 22.001.344.076	19.038.471.054
22	Chi phí tài chính	124.257.483	10.393.690
25	Chi phí bán hàng	24 40.900.435.135	34.256.347.336
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 50.678.431.226	41.803.097.595
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	79.213.288.242	62.256.158.754
31	Thu nhập khác	32.989.408	54.163.741
32	Chi phí khác	16.522.688	1.006
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	16.466.720	54.162.735
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	79.229.754.962	62.310.321.489
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 15.146.954.724	11.780.236.742
52	Thuế TNDN hoãn lại	26 700.973.806	721.827.555
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	63.381.826.432	49.808.257.192
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 3.441	2.704
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 3.441	2.704



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.229.754.962	62.310.321.489
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 1.546.535.630	1.861.565.912
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(483.461.168)	(257.413.064)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23 (2.241.243.039)	(3.096.405.653)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.731.210.674)	(15.886.373.819)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	58.320.375.711	44.931.694.865
09	Giảm các khoản phải thu	8.795.305.293	25.813.711.581
10	Giảm hàng tồn kho	191.975.417	318.143.194
11	Giảm các khoản phải trả	(7.467.259.829)	(25.017.876.851)
12	Giảm chi phí trả trước	4.677.049.084	4.160.821.456
15	Thuế TNDN đã nộp	13 (11.979.369.138)	(18.275.144.374)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16 (38.205.490.000)	(34.517.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.332.586.538	(2.586.000.129)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	10(a) (504.781.818)	-
23	Tiền chi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(617.422.010.126)	(729.278.100.987)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	758.294.633.533	663.549.888.963
27	Tiền thu từ lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi	20.881.210.674	17.376.373.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	161.249.052.263	(48.351.838.205)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(184.197.671.500)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(184.197.671.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.616.032.699)	(50.937.838.334)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 53.250.437.627	73.235.164.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.241.243.039	3.096.405.653
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 46.875.647.967	25.393.732.244



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) ngày 6 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán ‘FOC’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 273 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc của Công ty xác định rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	62.425.503	25.978.924
Tiền gửi ngân hàng	46.813.222.464	23.224.458.703
Các khoản tương đương tiền (*)	-	30.000.000.000
	<u>46.875.647.967</u>	<u>53.250.437.627</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng với mức lãi suất 0,2%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	622.147.605.126	622.147.605.126	763.020.228.533	763.020.228.533

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất là 0%/năm và bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 4,4%/năm đến 6,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)

(*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Truyền thông Mộc Cát	12.755.796.301	2.806.890.929
- Khác	84.994.880.652	103.539.491.314
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.028.562.687	2.530.442.199
	<u>99.779.239.640</u>	<u>108.876.824.442</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo EVE	1.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Học viện Giáo dục Thể thao ASA	523.833.372	-
- Khác	936.285.987	936.160.642
	<u>3.360.119.359</u>	<u>936.160.642</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi	7.560.000.000	-	8.710.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	3.337.260.220	-	6.943.031.220	-
Tạm ứng nhân viên	1.484.091.792	-	-	-
	<u>12.381.352.012</u>	<u>-</u>	<u>15.653.031.220</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê hoạt động	<u>1.871.099.607</u>	<u>2.752.081.985</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	34.401.989.213	35.460.511.949
Công cụ, dụng cụ	2.584.704.284	3.236.208.753
Khác	2.983.879.912	5.069.919.413
	<u>39.970.573.409</u>	<u>43.766.640.115</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn là số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả cho Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2041 theo Hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013. Tiền thuê văn phòng trả trước này được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	143.429.743	93.703.315.959	93.846.745.702
Mua trong kỳ	-	504.781.818	504.781.818
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	143.429.743	94.208.097.777	94.351.527.520
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	143.429.743	88.206.397.171	88.349.826.914
Khấu hao trong kỳ	-	1.530.336.545	1.530.336.545
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	143.429.743	89.736.733.716	89.880.163.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	5.496.918.788	5.496.918.788
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	4.471.364.061	4.471.364.061

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 79.985.608.994 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.504.994.907 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	98.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	178.506
Khấu hao trong kỳ	16.199.085
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	16.377.591
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	97.821.494
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	81.622.409

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
- Công ty Cổ phần Venicii Việt Nam	3.147.323.040	3.147.323.040	-	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí Wecom	2.238.888.924	2.238.888.924	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiện Sự Kiện	2.146.745.916	2.146.745.916	-	-
- Khác	9.598.390.877	9.598.390.877	16.129.093.736	16.129.093.736
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.636.610.245	3.636.610.245	2.973.890.239	2.973.890.239
	<u>20.767.959.002</u>	<u>20.767.959.002</u>	<u>19.102.983.975</u>	<u>19.102.983.975</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Rich Media	4.814.844.875	9.586.372.933
- Khác	37.480.085.362	29.112.489.987
	<u>42.294.930.237</u>	<u>38.698.862.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(15.611.979.979)	-	15.611.979.979	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	1.530.463.072	26.232.645.677	(8.537.479.270)	(15.611.979.979)	3.613.649.500
Thuế TNDN	7.577.140.394	15.146.954.724	(11.979.369.138)	-	10.744.725.980
Thuế thu nhập cá nhân	969.464.206	9.154.746.958	(8.041.075.269)	-	2.083.135.895
Thuế nhà thầu	1.294.109	146.693.522	(146.978.726)	-	1.008.905
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	<u>10.078.361.781</u>	<u>50.686.040.881</u>	<u>(28.709.902.403)</u>	<u>(15.611.979.979)</u>	<u>16.442.520.280</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	7.660.000.000	6.226.130.000
Khác	540.780.420	240.000.000
	<u>8.200.780.420</u>	<u>6.466.130.000</u>

16 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ	39.149.450.619	60.512.447.176
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	-	13.282.803.443
Sử dụng quỹ	(38.205.490.000)	(34.645.800.000)
Số dư cuối kỳ	<u>943.960.619</u>	<u>39.149.450.619</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Các cổ đông khác	3.615.497	19,63	3.615.497	19,63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	510.747.888.532	730.948.307.177
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	132.828.034.428	132.828.034.428
Chia cổ tức	-	-	-	(36.839.768.000)	(36.839.768.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.282.803.443)	(13.282.803.443)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	593.453.351.517	813.653.770.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.381.826.432	63.381.826.432
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(184.198.840.000)	(184.198.840.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	472.636.337.949	692.836.756.594

(*) Theo Nghị quyết tại ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2024 là 100% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố theo tờ thông báo số 02-2025/FO-TB ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, và đã được chi trả 184.197.671.500 Đồng.

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2025</u>	<u>30.6.2024</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	63.381.826.432	49.808.257.192
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>63.381.826.432</u>	<u>49.808.257.192</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.441</u>	<u>2.704</u>

(*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 32.848,47 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.794,50 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(b).

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi do không thể thu hồi được từ khách hàng như sau:

	Số tiền VND	Xóa sổ
Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	Từ năm 2022
Khác	3.556.473.997	Từ năm 2021 đến năm 2022
Số dư đã xóa sổ	<u>5.913.165.178</u>	

21 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	316.501.893.818	266.256.628.399
Doanh thu khác	11.905.224.612	12.222.108.610
	<u>328.407.118.430</u>	<u>278.478.737.009</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(1.112.234.255)</u>	<u>(120.121.419)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	315.389.659.563	266.136.506.980
Doanh thu thuần khác	11.905.224.612	12.222.108.610
	<u>327.294.884.175</u>	<u>278.358.615.590</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	172.025.545.193	152.906.497.607
Giá vốn khác	6.354.270.972	6.164.591.662
	<u>178.379.816.165</u>	<u>159.071.089.269</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi	19.731.210.674	15.886.373.819
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.241.243.039	3.096.405.653
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.890.363	55.691.582
	<u>22.001.344.076</u>	<u>19.038.471.054</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	36.260.020.583	28.167.603.000
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	3.596.911.909	4.865.738.610
Khác	1.043.502.643	1.223.005.726
	<u>40.900.435.135</u>	<u>34.256.347.336</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	33.017.649.701	26.050.587.090
Dịch vụ mua ngoài	13.753.985.110	11.599.136.095
Nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.607.801.624	3.432.698.174
Khấu hao TSCĐ	360.180.670	602.151.291
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(483.461.168)	(257.413.064)
Khác	422.275.289	375.938.009
	<u>50.678.431.226</u>	<u>41.803.097.595</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.229.754.962	62.310.321.489
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.845.950.991	12.462.064.299
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.977.539	40.000.000
Chi phí thuế TNDN (*)	15.847.928.530	12.502.064.299
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.146.954.724	11.780.236.742
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	700.973.806	721.827.555
Chi phí thuế TNDN	15.847.928.530	12.502.064.297

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và năm 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2025</u>	<u>30.6.2024</u>
	VND	VND
Dịch vụ mua ngoài	190.573.213.128	169.128.699.187
Chi phí nhân viên	69.277.670.284	54.218.190.090
Khấu hao TSCĐ	1.546.535.630	1.861.565.912
Khác	8.561.263.484	9.922.079.011
	<u>269.958.682.526</u>	<u>235.130.534.200</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến. Doanh thu và giá vốn của dịch vụ cung cấp khác phát sinh lần lượt là 11.905.224.612 Đồng và 6.354.270.972 Đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 12.222.108.610 Đồng và 6.164.591.662 Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu về cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu về cung cấp dịch vụ và giá vốn dịch vụ cung cấp của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 21 và 22.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do công ty này nắm giữ 56,51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ tối hậu là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan:	Mối quan hệ:
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đầu thầu qua mạng Quốc gia	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ Phần Dược phẩm FPT Long Châu	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư FF	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại FPT	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Bên liên quan khác trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Base Enterprise	Bên liên quan khác trong Tập đoàn

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.094.363.567	4.579.567.402
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.137.041.668	2.704.209.668
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.310.806.779	1.304.041.373
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.076.376.019	1.318.417.129
Công ty Cổ phần FPT	906.595.068	1.223.600.740
Trường Đại học FPT	26.000.000	368.650.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	22.500.000	-
Công ty TNHH FPT IS	11.000.000	105.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.285.370	-
Công ty Cổ phần Base Enterprise	-	400.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	-	106.000.000
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	30.000.000
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	-	5.000.000
	<u>9.587.968.471</u>	<u>12.144.486.312</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần FPT	5.310.527.981	4.722.731.143
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.286.664.236	2.096.984.926
Công ty TNHH FPT IS	1.689.537.530	360.064.105
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	864.896.351	860.368.569
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	550.802.862	928.765.436
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	501.763.365	180.787.765
Công ty TNHH FPT Digital	277.777.778	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	56.753.654	1.417.791.529
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.161.115	6.311.555
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đầu thầu qua mạng Quốc gia	283.820	1.793.138
	<u>11.544.168.692</u>	<u>10.575.598.166</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch HĐQT	845.000.000	780.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	780.000.000	720.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	520.000.000	480.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.145.000.000	1.980.000.000

Các thành viên khác của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	104.097.684.051	-
Công ty Cổ phần FPT	43.947.201.453	-
Cổ đông khác	36.152.785.996	-
	184.197.671.500	-

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	646.497.374	723.079.259
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	566.784.000	888.261.660
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	431.684.100	183.816.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	245.034.989	238.716.709
Công ty Cổ Phần FPT	125.062.224	437.168.571
Công ty TNHH Giáo dục FPT	13.500.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	-	37.800.000
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	16.200.000
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	-	5.400.000
	2.028.562.687	2.530.442.199
ii) Ký quỹ dài hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.147.274.508	2.118.454.508
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	476.762.981	142.814.289
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	427.563.539	-
Công ty TNHH FPT Digital	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	191.920.000	419.370.000
Công ty TNHH FPT IS	73.878.530	28.000.000
Công ty Cổ phần FPT	19.210.687	265.251.442
	<u>3.636.610.245</u>	<u>2.973.890.239</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	12.978.730.080	6.673.745.766
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.978.730.080</u>	<u>6.673.745.766</u>

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	8.183.266.124	4.126.617.371
Từ 1 đến 5 năm	6.689.198.909	5.398.302.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>14.872.465.033</u>	<u>9.524.919.371</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 6 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền